

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
TP. HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc chi trả tiền miễn giảm học phí học kỳ 1 năm học 2025 – 2026
cho sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49 thuộc đối tượng hưởng chính sách
theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP nay là Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025**

Căn cứ Quyết định số 1022/QĐ-CDCT, ngày 31/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc chi trả tiền miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ cao đẳng chính quy khóa 47, khóa 48 và khóa 49; học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 nay là Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025.

Phòng Tài chính Kế toán thông báo đến các em sinh viên khóa 47, khóa 48 và khóa 49 được miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm học 2025 - 2026 đến phòng Tài chính Kế toán nhận tiền theo thời gian cụ thể như sau:

Thực hiện chi trả tiền miễn, giảm học phí cho sinh viên được hưởng chính sách **từ ngày 10/11/2025 đến hết ngày 12/11/2025** (trong giờ hành chính).

- Khi đến nhận tiền sinh viên xem trước số thứ tự trong danh sách và báo cho bộ phận chi trả tiền kiểm tra nhằm thuận lợi và nhanh chóng trong quá trình thực hiện. *(đính kèm danh sách)*

Lưu ý: - Sinh viên đến nhận tiền nhớ mang theo thẻ sinh viên/căn cước công dân để xuất trình khi nhận tiền.

Trong quá trình thực hiện nếu cần hỗ trợ, sinh viên có thể liên hệ qua email tckt@hitu.edu.vn hoặc liên hệ trực tiếp theo số điện thoại 028.37312369 gặp Cô Việt hoặc Cô Trâm.

Phòng Tài chính Kế toán thông báo để sinh viên biết và liên hệ nhận tiền./.

Nơi nhận:

- Phòng CTHSSV “để biết”;
- Cố vấn học tập “TB cho sinh viên”;
- Lưu TCKT.

**PHÒNG TCKT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Lê Thị Tâm

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47, KHÓA 48, KHÓA 49 ĐƯỢC NHẬN TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026 (THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP)**

*Kèm theo quyết định số: 10.22./QĐ-CDCT, ngày...31...tháng...10...năm 2025 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh*

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
KHÓA 47 (2023 - 2026)							Miễn 100%, Giảm 70% và Giảm 50%			118.450.000	22	
1	Trần Thị Hương	10/06/2004	CCQ2322A	2123220002	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
2	Phạm Quang Thành	08/12/2005	CCQ2306B	2123060201	Con thương binh		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
3	Nguyễn Thanh Tú	02/11/2005	CCQ2327C	2123270099	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
4	Nguyễn Thị Thảo Uyên	01/03/2005	CCQ2312D	2123120183	Con thương binh		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
5	Huỳnh Văn Viễn	07/02/2005	CCQ2320F	2123200523	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
6	Trần Ngọc Hằng	15/08/2003	CCQ2310C	2123100093	Con mồ côi		Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
7	Nguyễn Ngọc Duy	21/08/2004	CCQ2311D	2123110108	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
8	Nguyễn Khắc Phước	03/05/2005	CCQ2311L	2123110417	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HKI	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
9	Nguyễn Hữu Trí	13/06/2003	CCQ2311H	2123110286	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
10	Nông Thị Kim Nhân	21/07/2005	CCQ2326D	2123260122	Hộ nghèo	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
11	Hứa Thị Bích	07/03/1999	CCQ2324A	2123240026	Hộ cận nghèo	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
12	Trương Thị Kim Cúc	04/05/2005	CCQ2311M	2123110500	Hộ cận nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
13	Quảng Đại Thiện	12/06/2004	CCQ2317R	2123170615	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
14	Hà Đức Thuận	07/05/2005	CCQ2303E	2123030155	Hộ nghèo	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
15	Lý Thị Súa	18/06/2004	CCQ2324D	2123240093	Hộ cận nghèo	Mông	Kinh tế	1.100.000	5	5.500.000	Miễn 100%	
							Miễn 100%			90.500.000	15	
1	Hoàng Đức Mạnh	23/08/2005	CCQ2303G	2123030252	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
2	Ngọc Văn Nghị	01/04/2005	CCQ2306A	2123060210	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
3	Hoàng Thị Hòa	09/10/2005	CCQ2312H	2123120427	xã ĐBK	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	
4	Hà Thị Ánh Nguyệt	24/02/2003	CCQ2324A	2123240013	xã ĐBK	Nùng	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	
5	Mao Văn Cao	31/10/2005	CCQ2315C	2123150100	xã ĐBK	Tày	Kỹ thuật	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
6	Mùng Thị Thu Thảo	30/01/2005	CCQ2310B	2123100064	xã ĐBK	Tày	Kinh tế	1.100.000	5	3.850.000	Giảm 70%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
								Giảm 70%		25.200.000	6	
1	Huỳnh Thế Hiền	21/04/2003	CCQ2320A	2123200052	ba bị TNLĐ		Kinh tế	1.100.000	5	2.750.000	Giảm 50%	
								Giảm 50%		2.750.000	1	

KHÓA 48 (2024 - 2027)						Miễn 100% và Giảm 70%				164.600.000	25	
1	Trần Quang Phú	25/07/2003	CCQ2403E	2124030224	Con thương binh		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
2	Bùi Quang Đức Hiếu	03/01/2005	CCQ2436B	2124360041	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
3	Lê Thị Hồng Đào	12/02/2006	CCQ2431A	2124310019	Con thương binh		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
4	Trần Quốc Hòa	06/11/2006	CCQ2426D	2124260145	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
5	Nguyễn Minh Thành	25/03/2003	CCQ2430E	2124300173	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
6	Lữ Thị Thuý Ngân	29/04/2006	CCQ2410F	2124100183	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
7	Đỗ Mạnh Phi	20/07/2004	CCQ2419A	2124190066	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
8	Bùi Thị Mỹ Hào	19/03/2006	CCQ2432C	2124320110	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
9	Trần Thị Hoài Thương	27/10/2006	CCQ2413B	2124130048	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
10	Trần Thái Bình	10/12/2005	CCQ2417H	2124170263	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
11	Đoàn Phạm Minh Hiếu	06/10/2006	CCQ2430B	2124300037	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
12	Trần Thái Bình	10/12/2005	CCQ2417H	2124170263	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
13	Khổng Bích Hương	05/09/2006	CCQ2410F	2124100203	Con mồ côi		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
14	Trương Ngọc Ân	18/06/2006	CCQ2427B	2124270038	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
15	Nguyễn Thị Thanh Thanh	31/01/2005	CCQ2419B	2124190043	Khuyết tật		Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
16	Đào Duy Khiêm	04/01/2004	CCQ2413B	2124130043	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
17	Trịnh Duy Lực	04/12/2006	CCQ2418B	2124180053	Hộ cận nghèo	Gia Rai	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
18	Nguyễn Quang Huy	16/02/2006	CCQ2424C	2124240085	Hộ cận nghèo	Bahna	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
19	Bá Nữ Loan Anh	21/12/2006	CCQ2419B	2124190053	Hộ cận nghèo	Chăm	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
20	Lâm Kiến Nghĩa	28/05/2006	CCQ2431C	2124310094	Hộ cận nghèo	Hoa	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
21	Trần Thảo Vy	24/10/2006	CCQ2424D	2124240108	Hộ cận nghèo	Mường	Kinh tế	1.300.000	5	6.500.000	Miễn 100%	
22	Hán Minh Nghiêm	07/02/2006	CCQ2411E	2124110319	Hộ cận nghèo	Chăm	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	
23	Trần Quý Long	06/07/2006	CCQ2406D	2124060136	Hộ cận nghèo	Hoa	Kỹ thuật	1.450.000	5	7.250.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
								Miễn 100%		155.500.000	23	
1	Mó Diêm	09/10/2005	CCQ2410E	2124100149	thôn ĐBKk	Vân kiều	Kinh tế	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
2	Lý Hoàng Anh	06/08/2006	CCQ2426C	2124260086	xã ĐBKk	Khome	Kinh tế	1.300.000	5	4.550.000	Giảm 70%	
								Giảm 70%		9.100.000	2	

KHÓA 49 (2025 - 2028)					Miễn 100% và Giảm 70%					195.000.000	26	
1	Huỳnh Đức Minh	31/07/2007	CCQ2518C	2125180099	Con thương binh		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
2	Nguyễn Việt Nam	05/09/2006	CCQ2531B	2125310055	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
3	Lê Thị Huỳnh Trâm	04/04/2005	CCQ2532C	2125320075	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
4	Nguyễn Thị Thanh Tiên	29/01/2007	CCQ2530E	2125300186	Con thương binh		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
5	Nguyễn Du	22/07/2007	CCQ2512D	2125120168	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
6	Phạm Thị Thu Ngân	07/09/2007	CCQ2510B	2125100040	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
7	Trần Nguyễn Thiên Ngọc Diệu Ý	07/10/2007	CCQ2512D	2125120123	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
8	Nguyễn Ngọc Huy	20/02/2003	CCQ2530C	2125300189	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
9	Phạm Thị Cẩm Tiên	13/01/2007	CCQ2526F	2125260211	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
10	Hoàng Nguyễn Kiều Oanh	07/11/2007	CCQ2510E	2125100181	Con mồ côi		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
11	Lương Công Nam	08/12/2007	CCQ2518C	2125180100	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
12	Trần Đức Trọng	10/11/2005	CCQ2518C	2125180115	Con mồ côi		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
13	Võ Phan Tiến Đạt	20/04/2007	CCQ2517I	2125170338	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
14	Phạm Tuấn Dũng	18/12/2007	CCQ2533B	2125330062	Khuyết tật		Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
15	Nguyễn Tấn Tường An	28/04/2005	CCQ2535C	2125350096	Khuyết tật		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
16	Mạc Quỳnh Anh	10/10/2006	CCQ2512I	2125120330	Khuyết tật		Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
17	Y Trọng Ông	19/02/2007	CCQ2503E	2125030165	Hộ nghèo	M'nông	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
18	Vi Thị Thu Hằng	27/07/2001	CCQ2511B	2125110271	Hộ nghèo	Nùng	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
19	Hồ Văn Khanh	27/07/1998	CCQ2513B	2125130043	Hộ nghèo	Pa cô	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
20	Pất	07/08/2007	CCQ2513B	2125130018	Hộ cận nghèo	Ba na	Kỹ thuật	1.650.000	5	8.250.000	Miễn 100%	
21	Huỳnh Thị Trang	22/02/2007	CCQ2512C	2125120077	Hộ cận nghèo	Khơ me	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
22	H'DêLa Knul	18/01/2007	CCQ2510D	2125100112	Hộ nghèo	Ê đê	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	
23	Thị Chi	12/02/2005	CCQ2532B	2125320036	Hộ cận nghèo	Xtiêng	Kinh tế	1.500.000	5	7.500.000	Miễn 100%	

Stt	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Mã sinh Viên	Đối tượng	Dân tộc	Ngành học	Mức thu học phí 1 tháng	Mức thu học phí (tháng)	Số tiền miễn, giảm HK1	Mức học phí được miễn, giảm	Ký nhận
						Miễn 100%				179.250.000	23	
1	Thạch Ngọc Ái Nhi	16/02/2002	CCQ2530B	2125300040	thôn ĐBK	Khơ me	Kinh tế	1.500.000	5	5.250.000	Giảm 70%	
2	Nịnh Thị Lan	20/04/2007	CCQ2526D	2125260120	thôn ĐBK	San chí	Kinh tế	1.500.000	5	5.250.000	Giảm 70%	
3	Mông Thị Hải Yến	30/10/2007	CCQ2512C	2125120075	thôn ĐBK	Nùng	Kinh tế	1.500.000	5	5.250.000	Giảm 70%	
						Giảm 70%				15.750.000	3	
TỔNG CỘNG KHÓA 47, KHÓA 48, KHÓA 49: 73 SINH VIÊN										478.050.000	73	

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tám triệu không trăm năm mươi ngàn đồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hiền

PHÒNG CTHSSV



Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Tâm

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Mạnh Tuấn